

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

HƯNG YÊN, THÁNG 04 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.902.273.673.904	1.899.745.884.179
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	46.851.155.735	289.082.328.831
1 Tiền	111		46.851.155.735	59.082.328.831
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	230.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	354.407.575.000	324.407.575.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		354.407.575.000	324.407.575.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652.110.782.787	587.555.163.262
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	403.653.356.578	341.140.530.292
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	209.049.211.236	210.566.087.797
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	39.408.214.973	35.848.545.173
IV Hàng tồn kho	140		812.668.827.653	664.182.446.240
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	812.668.827.653	664.182.446.240
V Tài sản ngắn hạn khác	150		36.235.332.729	34.518.370.846
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.690.427.225	5.648.748.303
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.513.220.216	28.869.622.543
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	31.685.288	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		989.078.656.541	997.702.146.706
I Các khoản phải thu dài hạn	210		207.098.279.383	207.046.152.036
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	201.098.279.383	201.046.152.036
II Tài sản cố định	220		373.954.479.308	380.901.399.929
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	316.015.839.606	324.161.463.678
- Nguyên giá	222		531.556.372.864	529.796.641.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.540.533.258)	(205.635.178.186)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	55.237.661.183	54.453.577.273
- Nguyên giá	225		63.915.985.172	61.283.985.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.678.323.989)	(6.830.407.899)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.700.978.519	2.286.358.978
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	2.965.467.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(823.438.981)	(679.108.522)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	1.595.601.250	2.195.585.114
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.595.601.250	2.195.585.114
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	397.232.159.975	397.232.159.975
1 Đầu tư vào công ty con	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.500.000.000	158.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.000.000.000	15.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.267.840.025)	(1.267.840.025)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.198.136.625	10.326.849.652
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.198.136.625	10.326.849.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.891.352.330.445	2.897.448.030.885

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B01a - DN

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.083.590.672.974	2.096.814.463.189
I Nợ ngắn hạn	310		1.808.963.812.831	1.820.046.364.139
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	78.434.995.848	130.498.726.505
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	17.297.927.677	15.495.465.014
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	25.445.874.005	22.867.820.731
4 Phải trả người lao động	314		10.047.035.903	9.571.093.946
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	7.364.387.490	10.957.722.410
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.538.264.899	1.344.956.205
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.667.835.327.009	1.629.310.579.328
II Nợ dài hạn	330		274.626.860.143	276.768.099.050
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	3.400.765.045	3.405.331.698
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	271.226.095.098	273.362.767.352
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		807.761.657.471	800.633.567.696
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	807.761.657.471	800.633.567.696
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		674.359.400.000	674.359.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		674.359.400.000	674.359.400.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.202.257.471	110.074.167.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.074.167.696	28.365.297.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.128.089.775	81.708.869.979
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.891.352.330.445	2.897.448.030.885

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thương

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2023

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	728.396.320.053	715.946.876.479	728.396.320.053	715.946.876.479	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		728.396.320.053	715.946.876.479	728.396.320.053	715.946.876.479	
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	661.740.565.785	639.543.301.606	661.740.565.785	639.543.301.606	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.655.754.268	76.403.574.873	66.655.754.268	76.403.574.873	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	17.599.355.095	5.898.014.074	17.599.355.095	5.898.014.074	
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	47.175.376.883	30.605.759.232	47.175.376.883	30.605.759.232	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.901.131.582	28.745.848.697	45.901.131.582	28.745.848.697	
25	8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	9.251.091.741	9.688.505.969	9.251.091.741	9.688.505.969	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	14.506.288.956	16.194.051.661	14.506.288.956	16.194.051.661	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.322.351.783	25.813.272.085	13.322.351.783	25.813.272.085	
31	11. Thu nhập khác	31	VI.5.	161.944	46.165.124	161.944	46.165.124	
32	12. Chi phí khác	32	VI.5.	909.600.353	76.822.473	909.600.353	76.822.473	
40	13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(909.438.409)	(30.657.349)	(909.438.409)	(30.657.349)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.412.913.374	25.782.614.736	12.412.913.374	25.782.614.736	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.284.823.599	4.227.294.912	5.284.823.599	4.227.294.912	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.128.089.775	21.555.319.824	7.128.089.775	21.555.319.824	

Người lập

Thuy

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 30 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.412.913.374	25.782.614.736
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.925.168.583	10.763.302.504
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		119.691.265	687.564.409
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.409.246.006)	(4.687.798.703)
- Chi phí lãi vay	06		47.128.515.754	28.745.848.697
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.177.042.970	61.291.531.643
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.881.553.117)	(170.674.156.148)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.486.381.413)	48.906.997.233
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		(47.688.791.146)	3.271.706.209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		87.034.105	(1.137.469.790)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.457.874.816)	(33.882.445.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.500.000.000)	(3.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(254.750.523.417)	(95.224.836.301)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(2.977.097.915)	(23.767.021.813)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219.546.617.028)	(68.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		189.546.617.028	72.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.568.060.272	1.138.197.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.409.037.643)	(18.628.824.044)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		628.093.609.480	637.290.308.610
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(592.069.017.769)	(459.238.055.752)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.091.504.466)	(2.448.478.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.933.087.245	175.603.774.482
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(242.226.473.815)	61.750.114.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		289.082.328.831	65.441.403.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.699.281)	(538.007.297)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	46.851.155.735	126.653.510.480

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 01 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37,29%	37,29%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	46.851.155.735	59.082.328.831
<i>Tiền mặt</i>	<i>2.043.763.319</i>	<i>2.772.109.658</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>44.807.392.416</i>	<i>56.310.219.173</i>
Các khoản tương đương tiền	-	230.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	230.000.000.000
Cộng	46.851.155.735	289.082.328.831

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	354.407.575.000	354.407.575.000	324.407.575.000	324.407.575.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	354.407.575.000	354.407.575.000	324.407.575.000	324.407.575.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	369.407.575.000	369.407.575.000	339.407.575.000	339.407.575.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	158.500.000.000	1.267.840.025	158.500.000.000	1.267.840.025
Công ty CP Thuận Đức Eco	158.500.000.000	1.267.840.025	158.500.000.000	1.267.840.025
Đầu tư vào đơn vị khác	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Cộng	383.500.000.000	1.267.840.025	383.500.000.000	1.267.840.025

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%, tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(*) Tại ngày 17/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15% tại ngày 30/11/2021. Đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	403.653.356.578	-	341.140.530.292	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	9.734.983.500	-	15.438.544.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	16.781.061.247	-	12.890.061.247	-
Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng	-	-	12.369.186.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	-	-	11.048.475.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	24.691.075.000	-	5.445.000.000	-
Các khách hàng khác	174.962.464.335	-	106.199.654.906	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	177.483.772.496	-	177.749.609.139	-
Cộng	403.653.356.578	-	341.140.530.292	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	209.049.211.236	210.566.087.797
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	50.982.953.530	53.269.303.530
Công ty Cổ phần TD IP	36.553.409.413	42.900.218.776
Các khách hàng khác	88.715.982.457	89.781.599.440
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	32.796.865.836	24.614.966.051
Cộng	209.049.211.236	210.566.087.797

5. Phải thu về cho vay

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cán bộ nhân viên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8% đến 12%/năm, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên.

6. Phải thu khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	39.408.214.973	-	35.848.545.173	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	1.064.550.887	-	1.301.696.169	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	22.772.354.723	-	18.775.143.537	-
Ký cược, ký quỹ (*)	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu khác 1388	15.271.309.363	-	15.471.705.467	-
b) Dài hạn	201.098.279.383	-	201.046.152.036	-
Ký cược, ký quỹ (*)	3.841.071.655	-	3.805.071.655	-
Hợp tác kinh doanh	193.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	3.423.787.048	-	3.407.659.701	-
Cộng	240.506.494.356	-	236.894.697.209	-

(*) Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

7. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	249.130.519.776	-	196.150.205.460	-
Công cụ, dụng cụ	34.323.560.181	-	27.386.704.806	-
Thành phẩm	306.489.251.785	-	254.062.021.554	-
Bán thành phẩm	210.079.830.449	-	167.092.824.458	-
Hàng hóa	12.645.665.462	-	19.490.689.962	-
Cộng	812.668.827.653	-	664.182.446.240	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2023	153.750.514.734	322.769.684.380	46.601.845.228	5.863.397.522	811.200.000	529.796.641.864	
Mua mới trong năm	-	938.813.352	-	197.300.000	-	1.136.113.352	
Sửa chữa nâng cấp	-	1.923.617.648	-	-	-	1.923.617.648	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	-	-	(1.300.000.000)	
Số dư ngày 31/03/2023	153.750.514.734	324.332.115.380	46.601.845.228	6.060.697.522	811.200.000	531.556.372.864	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2023	31.427.619.986	142.722.391.601	28.953.209.866	2.358.327.561	173.629.172	205.635.178.186	
Khấu hao trong năm	2.093.032.833	6.606.787.687	1.016.080.051	189.890.213	27.131.250	9.932.922.034	
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.566.962)	-	-	-	(27.566.962)	
Số dư ngày 31/03/2023	33.520.652.819	149.301.612.326	29.969.289.917	2.548.217.774	200.760.422	215.540.533.258	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828	324.161.463.678	
Tại ngày 31/03/2023	120.229.861.915	175.030.503.054	16.632.555.311	3.512.479.748	610.439.578	316.015.839.606	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.162.906.160 VND

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

Mẫu số B09 - DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

				Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172
Thuê tài chính trong kỳ	-	2.632.000.000		2.632.000.000
Số dư ngày 31/03/2023	-	31.649.207.157	32.266.778.015	63.915.985.172
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	-	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899
Khấu hao trong năm		738.240.888	1.109.675.202	1.847.916.090
Phân loại lại		651.428.548	(651.428.548)	-
Số dư ngày 31/03/2023	-	2.213.632.984	6.464.691.005	8.678.323.989
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/01/2023	-	28.193.243.609	26.260.333.664	54.453.577.273
Tại ngày 31/03/2023	-	29.435.574.173	25.802.087.010	55.237.661.183

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	2.965.467.500	2.965.467.500
Mua trong năm	-	-	558.950.000	558.950.000
Tại ngày 31/03/2023	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/01/2023	-	-	679.108.522	679.108.522
Khấu hao trong năm	-	-	144.330.459	144.330.459
Tại ngày 31/03/2023	-	-	823.438.981	823.438.981
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/01/2023	-	-	2.286.358.978	2.286.358.978
Tại ngày 31/03/2023	-	-	2.700.978.519	2.700.978.519

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.690.427.225	5.648.748.303
Chi phí thuê kho	1.811.146.513	1.795.574.331
Chi phí bảo hiểm	392.719.103	1.243.098.658
Chi phí khác	4.486.561.609	2.610.075.314
b) Dài hạn	9.198.136.625	10.326.849.652
Công cụ dụng cụ	6.251.259.322	7.333.568.244
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	745.896.011	748.134.593
Chi phí khác	2.200.981.292	2.245.146.815
Cộng	15.888.563.850	15.975.597.955

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

Mẫu số B09 - DN

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy	-	619.727.273
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	109.855.416	1.412.655.696
Khác	1.485.745.834	163.202.145
Cộng	1.595.601.250	2.195.585.114

13. Phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	78.434.995.848	78.434.995.848	130.498.726.505	130.498.726.505
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	3.097.500.000	3.097.500.000	35.229.100.000	35.229.100.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	1.370.794.308	1.370.794.308	16.654.377.690	16.654.377.690
Các khách hàng khác	55.917.881.020	55.917.881.020	70.095.838.349	70.095.838.349
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	18.048.820.520	18.048.820.520	8.519.410.466	8.519.410.466
Cộng	78.434.995.848	78.434.995.848	130.498.726.505	130.498.726.505

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.297.927.677	15.495.465.014
Mario Co., Ltd	3.634.930.780	1.441.208.940
Syracuse Enviro Group	-	44.710.350
Các khách hàng khác	13.662.996.897	14.009.545.724
Cộng	17.297.927.677	15.495.465.014

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2023
	a) Phải nộp			
Thuế TNDN	22.661.050.406	5.284.823.599	2.500.000.000	25.445.874.005
Thuế thu nhập cá nhân	206.530.325	491.234.092	697.764.417	-
Các loại thuế khác	240.000	-	-	240.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	22.867.820.731	5.780.057.691	3.201.764.417	25.446.114.005
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	19.101.600	19.101.600
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	12.583.688	12.583.688
Cộng	-	-	31.685.288	31.685.288

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN

16. Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.364.387.490	10.957.722.410
- Lãi vay ngân hàng	5.584.423.580	10.057.391.812
- Phải trả các bên khác	1.779.963.910	900.330.598
Cộng	7.364.387.490	10.957.722.410

17. Phải trả khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.538.264.899	1.344.956.205
Kinh phí công đoàn	109.374.529	134.984.378
Bảo hiểm xã hội	2.148.854.848	1.109.163.650
Phải trả khác	280.035.522	100.808.177
b) Dài hạn	3.400.765.045	3.405.331.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.400.765.045	3.405.331.698
Cộng	5.939.029.944	4.750.287.903

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.667.835.327.009	1.667.835.327.009	633.685.269.916	595.160.522.235	1.629.310.579.328	1.629.310.579.328
Vay ngắn hạn (18.1)	1.629.019.827.341	1.629.019.827.341	628.093.609.480	587.551.946.585	1.588.478.164.446	1.588.478.164.446
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	27.543.230.104	27.543.230.104	2.277.390.154	4.517.071.184	29.782.911.134	29.782.911.134
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (18.3)	11.272.269.564	11.272.269.564	3.314.270.282	3.091.504.466	11.049.503.748	11.049.503.748
b) Dài hạn	271.226.095.098	271.226.095.098	3.454.988.182	5.591.660.436	273.362.767.352	273.362.767.352
Vay dài hạn (18.1)	18.062.802.727	18.062.802.727	-	2.277.390.154	20.340.192.881	20.340.192.881
Nợ thuê tài chính dài hạn (18.2)	27.727.792.371	27.727.792.371	2.649.488.182	3.314.270.282	28.392.574.471	28.392.574.471
Trái phiếu phát hành (18.3)	225.435.500.000	225.435.500.000	805.500.000	-	224.630.000.000	224.630.000.000
Cộng	1.939.061.422.107	1.939.061.422.107	637.140.258.098	600.752.182.671	1.902.673.346.680	1.902.673.346.680

18.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay

31/03/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
298.946.820.521	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8% đến 9,5% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngân Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty nắm giữ 50,8 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 66,3 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 43,2 tỷ đồng.
583.855.062.952	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 9,7% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 121 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 610 triệu.
99.342.590.008	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 10,5% đến 11,75%.	Bất động sản cá nhân trị giá 53,9 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 16,6 tỷ
			- Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249.950.985.751	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 9,7% đến 9,86%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 11,1 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng, tự quản lý 28 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 26 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.033.780.596	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng	Lãi suất 9,41%	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	69.033.948.687	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 11,6% đến 12,1% với VND, 5,5% đến 7,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 86.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	35.219.478.444	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 9,8% đến 10,2% với VND, 4,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	49.825.947.734	Khé ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 10,8% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 45 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	99.622.510.805	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 10,5% đến 11,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	57.268.971.843	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 9,0% đến 10,5%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Ngân hàng Tiên Phong Bank	18.919.730.000	Tin dụng tron, lãi trả ngày 26 hàng tháng	Lãi suất 9%.	Tin chấp

Cộng**1.629.019.827.341**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

18.2 Vay dài hạn Đối tượng vay	31/03/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	23.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.000.000.000</i>				
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	6.841.633.763	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.514.043.888</i>				
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	9.869.153.018	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.754.186.216</i>				
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	5.892.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.	
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.275.000.000</i>				
Cộng	45.606.032.831				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>27.543.230.104</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>18.062.802.727</i>				

18.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/03/2023		01/01/2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	42.348.838.590	14.621.046.219	15.096.927.905	39.442.078.219
Cộng	42.348.838.590	14.621.046.219	15.096.927.905	39.442.078.219

CÔNG TY CỔ PHẦN THUAN ĐỨC

Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**31/03/2023
VND01/01/2023
VND

	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá						
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000.000	9%	3 năm	20.000.000.000	9%	3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000.000	9%	3 năm	10.000.000.000	9%	3 năm
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(4.564.500.000)			(5.370.000.000)		
Tổng cộng	225.435.500.000			224.630.000.000		

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2022	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717	
Lãi trong năm trước	-	-	81.708.869.979	81.708.869.979	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-	
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2022	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696	
Lãi trong kỳ này	-	-	7.128.089.775	7.128.089.775	
Số dư tại ngày 31/03/2023	674.359.400.000	16.200.000.000	117.202.257.471	807.761.657.471	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	674.359.400.000	602.109.020.000
Vốn góp đầu kỳ	674.359.400.000	602.109.020.000
Vốn góp cuối kỳ	674.359.400.000	602.109.020.000

c) Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.435.940	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.435.940	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.435.940	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	67.435.940
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/03/2023
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/03/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	191.269,66	219.420,10
Euro (EUR)	939,29	7.943,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Tổng doanh thu	728.396.320.053	715.946.876.479
Doanh thu bán hàng	726.363.306.534	714.960.976.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.033.013.519	985.899.819
Doanh thu thuần	728.396.320.053	715.946.876.479

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Giá vốn hàng bán	661.209.803.361	639.104.380.378
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	530.762.424	438.921.228
Cộng	661.740.565.785	639.543.301.606

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.363.569.562	4.687.798.703
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.235.785.533	1.210.215.371
Cộng	17.599.355.095	5.898.014.074

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lãi tiền vay	45.901.478.591	28.745.848.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	468.398.292	1.054.410.535
Chi phí tài chính khác	805.500.000	805.500.000
Cộng	47.175.376.883	30.605.759.232

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	161.944	1.137.503
- Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	45.027.621
Cộng	161.944	46.165.124
Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	909.600.353	76.822.473
Cộng	909.600.353	76.822.473
Lợi nhuận khác	(909.438.409)	(30.657.349)

		Mẫu số B09 - DN	
		Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
		VND	VND
6.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên	1.541.777.353	1.456.131.526
	- Chi phí vật liệu, bao bì	237.870.000	-
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.005.043	67.789.399
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	832.145.262	326.433.786
	- Chi phí bảo hành	-	-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.860.825.130	5.502.018.762
	- Chi phí bằng tiền khác	3.737.468.953	2.336.132.496
	Cộng	9.251.091.741	9.688.505.969
	Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	8.993.330.619	8.684.153.869
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	195.018.472	644.420.358
	- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	981.724.129	1.698.371.535
	- Thuế, phí và lệ phí	132.497.984	20.914.025
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.640.823.938	1.107.800.121
	- Chi phí bằng tiền khác	2.562.893.814	4.038.391.753
	Cộng	14.506.288.956	16.194.051.661
7.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	722.186.243.772	520.474.185.581
	Chi phí nhân công	34.546.247.990	13.320.913.323
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.606.369.011	10.325.977.891
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.428.823.376	38.060.856.855
	Chi phí khác bằng tiền	9.459.263.049	8.380.751.385
	Cộng	810.226.947.198	590.562.685.035
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	12.412.913.374	25.782.614.736
	Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.011.204.621	(4.646.140.176)
	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.424.117.995	21.136.474.560
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.284.823.599	4.227.294.912
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.284.823.599	4.227.294.912
VII.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1.	Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	628.093.609.480	637.290.308.610
	Cộng	628.093.609.480	637.290.308.610

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Mẫu số B09 - DN	
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	592.069.017.769	459.238.055.752
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	3.091.504.466	2.448.478.376
Cộng	595.160.522.235	461.686.534.128

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05 tháng 4 năm 2023
Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	46.105.019.235	5.922.668.000
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	184.800.000	27.000.000
		Mua bao bì, manh dệt	30.683.473.200	15.982.677.559
		Mua dịch vụ	270.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	28.669.066.400	88.501.332.590
		Dịch vụ vận chuyển	952.613.700	-
		Mua dịch vụ	3.088.136.350	-
		Mua manh	4.914.909.300	53.832.422.146
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	16.625.817.209	-
		Cho thuê máy	654.918.000	-
		Mua bao xi	922.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Số dư với các bên liên quan		Mẫu số B09 - DN	
		31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		177.483.772.496	177.749.609.139
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	24.572.612.357	34.132.811.198
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	59.590.841.206	46.880.327.118
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	93.320.318.933	96.736.470.823
Các khoản phải trả người bán		18.048.820.520	8.519.410.466
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	18.048.820.520	8.519.410.466
Các khoản trả trước cho người bán		32.796.865.836	24.614.966.051
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	9.419.992.560	7.434.742.560
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	23.376.873.276	17.180.223.491
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
		Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
Tên thành viên	Chức vụ		
Thù lao hội đồng quản trị			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	264.558.000	210.000.000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	45.000.000	9.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	249.558.000	204.000.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	249.558.000	196.200.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	45.000.000	9.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	45.000.000	9.000.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		152.330.678	156.600.415
Thù lao Ban kiểm soát		79.000.000	21.000.000
Cộng		231.330.678	177.600.415

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày **31/03/2023** và từ ngày **01/01/2023** đến ngày **31/03/2023**

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ
Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả
Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	131.462.498.618	596.933.821.435	728.396.320.053
	98.103.722.663	563.636.843.122	661.740.565.785
	33.358.775.955	33.296.978.313	66.655.754.268
		17.599.517.039	17.599.517.039
		71.842.357.933	71.842.357.933
		12.412.913.374	12.412.913.374
		5.284.823.599	5.284.823.599
		7.128.089.775	7.128.089.775
	-	-	2.891.352.330.445
	-	-	2.891.352.330.445
	-	-	2.083.590.672.974
	-	-	2.083.590.672.974

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/03/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	137.622.499.943	578.324.376.536	715.946.876.479
	100.980.253.131	538.563.048.475	639.543.301.606
	36.642.246.812	39.761.328.061	76.403.574.873
			5.944.179.198
			56.565.139.335
			25.782.614.736
			4.227.294.912
			21.555.319.824
	-	-	2.593.405.800.886
	-	-	2.593.405.800.886
	-	-	1.852.565.783.345
	-	-	1.852.565.783.345

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ